

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Bảo vệ thực vật** (Plant Protection)

Mã ngành: 7620112

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Bảo vệ thực vật - Khoa Nông nghiệp & SHUD

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật có mục tiêu đào tạo kỹ sư bảo vệ thực vật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.
- b. Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo vệ thực vật có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ chuyên ngành Bảo vệ thực vật, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- a. Có các kiến thức về sinh hoá, sinh lý thực vật, di truyền, và các kiến thức khác liên quan đến cây trồng (cây lúa, cây ăn trái, cây rau, màu ...), thổ nhưỡng, phì nhiêu đất và hệ sinh thái nông nghiệp.
- b. Nắm vững các kiến thức đại cương, vai trò của từng nhóm sinh vật, côn trùng, động vật và vi sinh vật; và mối tương tác giữa chúng và giữa chúng với cây trồng.
- c. Kiến thức về thống kê ứng dụng trong nông nghiệp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- a. Kiến thức về dịch hại cây trồng và sản phẩm cây trồng; Kiến thức về các nhóm thiên địch của dịch hại cây trồng và ứng dụng của chúng trong phòng trừ sinh học.
- b. Kiến thức về phương pháp phát hiện, chẩn đoán xác định đúng đối tượng dịch hại cây trồng và sản phẩm của cây trồng như côn trùng, nhện, động vật hại, cỏ dại, nấm, vi khuẩn, virus, tuyến trùng, Kiến thức về kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của những đối tượng

- này. Kiến thức mang tính hệ thống về các biện pháp canh tác, thủ công-cơ học, sinh học và hoá học nhằm phòng trừ và ứng dụng trong qui trình quản lý dịch hại tổng hợp.
- c. Nắm vững được phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, phân tích thống kê số liệu, trình bày kết quả, thảo luận và kết luận được.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề:

- (Kỹ năng) kiểm dịch thực vật, phát hiện đối tượng gây hại mới và biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan gây hại của chúng.
- Nhận diện, xác định đúng và giải quyết được vấn đề dịch hại thường gặp trên cây trồng.
- Có năng lực thực hành, kỹ năng xử lý tình huống; có khả năng tổng hợp, phân tích, nhận xét, đánh giá và vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề bảo vệ thực vật trong thực tiễn sản xuất.
- Xây dựng được hệ thống tổng hợp để quản lý sâu, bệnh hại cây trồng và sử dụng hiệu quả các biện pháp thân thiện với môi trường trong quản lý dịch hại cây trồng.
- Tổ chức, thành lập và triển khai công việc sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; có kiến thức để tham mưu về tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế-xã hội.

b. Thí nghiệm và khám phá tri thức:

- Phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo các thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết được những vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh.
- Có khả năng tự học tự nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo ra những giá trị mới trên cơ sở kiến thức đã học được.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Trình độ ngoại ngữ: giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Trình độ tin học: sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng các phần mềm phân tích thống kê MSTAT-C, SPSS.
- a. Kỹ năng trình bày và giao tiếp: Xác định được các tình huống giao tiếp; có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm hiệu quả.
- b. Kỹ năng làm việc: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; khả năng xây dựng và phát triển mối quan hệ với tập thể.
- c. Kỹ năng nghiên cứu: Có thể đề xuất, xây dựng đề cương và thực hiện các đề tài khoa học và viết báo cáo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

2.3 Thái độ

- a. Sinh viên tự chủ, tự tin và có ý thức trong cập nhật thông tin để nâng cao trình độ chuyên môn trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn về bảo vệ thực vật. Có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng; có sự nhạy cảm và nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; có khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển xã hội và sự thay đổi của công việc.
- b. Đạo đức: Hiểu biết và có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần phục vụ.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Vị trí công tác: Cán bộ kỹ thuật, tư vấn, quản lý, nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
- Nơi làm việc:
 - Các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật: Cục, Chi cục, Trạm BVTV-KDTV; Sở, Phòng nông nghiệp, Trung tâm khuyến nông,
 - Làm việc tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp.
 - Công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học; giảng dạy môn kỹ thuật nông nghiệp tại các trường PTTH.
 - Các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật, về sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh,....

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:

- Có kỹ năng tự học, tự phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nông nghiệp Việt Nam. Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về bảo vệ thực vật, sáng tạo trong công việc. Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ cao hơn (thạc sỹ, tiến sỹ) trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
- Có kỹ năng để khởi nghiệp hoặc chỉ đạo trong lĩnh vực bảo vệ thực vật theo hướng phát triển chung của nền nông nghiệp Việt Nam.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Báo cáo tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn của AUN- 2012.
- Chương trình đào tạo ngành bảo vệ thực vật, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Trường Đại học Cần Thơ.
- Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội và một số trường Đại học Nông nghiệp khác.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III		
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III		
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III	
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III	
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III	
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III	
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III	
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III	
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30			I, II, III	
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III	
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III	
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III	
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III	
31	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2			30			I, II, III
32	TN027	TT. Sinh học đại cương A1	1	1			30		I, II, III	
33	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30			I, II, III	
34	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30		I, II, III	
35	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45			I, II, III	
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
36	NN123	Sinh hóa B	2	2		30			I, II	
37	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30		I, II	
38	NS101	Vi sinh học đại cương-BVTV	3	3		30	30		I, II	
39	NN126	Di truyền học đại cương	2	2		30			I, II	
40	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30		I, II	
41	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30			I, II	
42	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30		I, II	
43	MT110	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2		30			I, II	
44	NN131	Thổ nhưỡng B	2		4	20	20		I, II	
45	NN529	Phì nhiều đất B	2			20	20		I, II	
46	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2			20	20		I, II	
47	NN369	Cây lúa	2			20	20		I, II	
48	NN361	Cây ăn trái	2		8	20	20		I, II	
49	NN370	Cây màu	2			20	20		I, II	
50	NN371	Cây rau	2			20	20		I, II	
51	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2			20	20		I, II	
52	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2			20	20		I, II	
53	NS102	Cây hoa kiểng	2			20	20		I, II	
54	NS103	Phương pháp nghiên cứu khoa học- BVTV	2	2			20	20		I, II
55	NS104	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - BVTV	2	2			15	30		I, II
56	NN178	Côn trùng đại cương	3	3		30	30		I, II	
57	NS105	Bệnh cây đại cương	3	3		30	30		I, II	
Cộng: 36 TC (Bắt buộc 24 TC; Tự chọn: 12 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
58	NS301	Côn trùng hại cây trồng 1	3	3		30	30	NN178	I, II	
59	NS302	Bệnh hại cây trồng 1	4	4		30	60	NS105	I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
60	NS303	Cỏ dại 1	3	3		30	30		I, II
61	NN138	Hóa bảo vệ thực vật A	3	3		30	30		I, II
62	NN416	Động vật hại trong nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
63	NN427	Phòng trừ sinh học côn trùng	2	2		20	20	NS301	I, II
64	NN429	Phòng trừ sinh học bệnh cây trồng	2	2		20	20	NS302	I, II
65	NS304	IPM trong bảo vệ thực vật 1	2	2		20	20	NS301, NS302	I, II
66	NN420	Thực tập giáo trình – BVTV	2	2			60		I, II
67	NS305	Thực tập cơ sở - BVTV	2	2			60		III
68	NN513	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật	2	2		20	20		I, II
69	NS306	Kiểm dịch thực vật và dịch hại sau thu hoạch	2	2		20	20	NS301, NS302	I, II
70	NS307	Tuyển trùng nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
71	NS308	Phương pháp giám định côn trùng hại cây trồng	2	2		20	20	NN178, NS301	I, II
72	NS309	Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng	2	2		20	20	NS105, NS302	I, II
73	NS310	Virút hại thực vật	2	2		20	20		I, II
74	NS311	Anh văn chuyên môn - BVTV	2		2	30		XH025	I, II
75	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2		2	30		XH006	I, II
76	NS312	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2		2	30			I, II
77	NN434	Bệnh sau thu hoạch	2		2	20	20	NS302	I, II
78	NN435	Côn trùng trong kho vựa	2		2	20	20	NN178	I, II
79	NN483	Bệnh và côn trùng hại cây rừng	2		2	20	20		I, II
80	NN428	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	2		2	20	20		I, II
81	TN340	Nuôi cấy mô thực vật	2		2	20	20		I, II
82	NN432	Chọn giống cây trồng trong bảo vệ thực vật	2		2	20	20		I, II
83	NN315	Di truyền quần thể - số lượng	2		2	20	20		I, II
84	NN286	Nông nghiệp sạch và bền vững	2		2	20	20		I, II
85	NN390	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2		2	20	20		I, II
86	NN326	Khuyến nông	2		2	20	20		I, II
87	PD315	Quản trị nông trại	2		2	25	10		I, II
88	KT007	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	2		2	30			I, II
89	CN004	Khí tượng thủy văn	2		2	20	20		I, II
90	KT396	Marketing nông nghiệp	2		2	30			I, II
91	NS313	Kỹ năng giao tiếp trong nông nghiệp	2		2	20	20		I, II
92	NN425	Ứng dụng GIS và Viễn thám trong BVTV	2		2	15	30		I, II
93	SP169	Phân loại thực vật B	2		2	20	20		I, II
94	NN436	Luận văn tốt nghiệp - BVTV	10		10		300	≥ 105 TC	I, II
95	NN550	Tiểu luận tốt nghiệp - BVTV	4		4		120	≥ 105 TC	I, II
96	NS314	Côn trùng hại cây trồng 2	3		3	30	30	NS301	I, II
97	NS315	Bệnh hại cây trồng 2	4		4	30	60	NS302	I, II
98	NS316	Cỏ dại 2	3		3	30	30	NS303	I, II
99	NS317	IPM trong bảo vệ thực vật 2	4		4	30	60	NS304	I, II
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 20 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 93 TC; Tự chọn: 47 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯ Đ
TRƯỞNG KHOA

Lê Văn Hòa

